

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 PHÂN BỐ CHO QUẬN 4

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quận 4
I	LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	0
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	418
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3
-	<i>Không gian quy hoạch đất quốc phòng</i>		
-	<i>Đất xây dựng công trình quốc phòng</i>		3
2.2	Đất an ninh	CAN	1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	149
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	23
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	5
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0
5	Đất khu kinh tế*	KKT	0
6	Đất đô thị*	KDT	418

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.